

## NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

## KHẢ NĂNG THAM GIA TẠO THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ CỦA CÁC TỪ BIỂU THỊ SỐ “HAI” TRONG TIẾNG THÁI

### KIEU THANH THẢO\*

**TÓM TẮT:** Ngày nay, nghiên cứu về ngôn ngữ trong văn học dân gian dân tộc thiểu số mở ra hướng đi mới cho nhiều nhà khoa học. Người Thái (Việt Nam) có một kho tàng thành ngữ, tục ngữ đồ sộ, gọi là “quam chiên lang” (lời truyền lại). Trong đó, từ biểu thị “con số” có đặc điểm ngữ pháp và ngữ nghĩa thú vị. Chúng góp phần phản ánh quan niệm về nhân sinh - thế giới trong tư duy của đồng bào dân tộc thiểu số. Khảo sát 9.627 đơn vị thành ngữ, tục ngữ Thái, xác định được số lần xuất hiện từ biểu thị con số “hai” là 126/97 đơn vị. So sánh với các con số khác, con số “hai” là một trong những con số xuất hiện nhiều nhất trong thành ngữ, tục ngữ Thái. Bài viết dưới đây sẽ khái quát về từ, từ biểu thị con số, khảo sát và phân tích khả năng cấu tạo ngữ pháp và biểu đạt nội dung ngữ nghĩa của từ biểu thị con số “hai” trong thành ngữ, tục ngữ Thái. Từ đó xác định những đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa căn bản của con số này một cách hệ thống.

**TỪ KHOẢ:** từ biểu thị con số; số “hai”; thành ngữ, tục ngữ Thái.

**NHẬN BÀI:** 18/03/2024.

**BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 13/06/2024

### 1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu về từ biểu thị con số trong thành ngữ, tục ngữ đã được một số nhà nghiên cứu quan tâm. Tác giả Hoàng Dũng với bài viết: *Về con số biểu trưng trong thành ngữ và tục ngữ Hán (so sánh với Tiếng Việt)* đã đối chiếu phương diện cấu tạo ngữ pháp, ngữ nghĩa của các con số trong hai ngôn ngữ Hán - Việt. Chiếm ưu thế tuyệt đối trong những kết cấu tiếng Hán là những con số “tròn” có giá trị cao (10, 100, 1000, 10000...). Tác giả Trần Thị Lam Thuỷ với bài viết *Con số hai trong thành ngữ, tục ngữ và ca dao người Việt nhìn từ góc độ ngôn ngữ văn hoá* đã phân tích hướng nghĩa biểu trưng cho của con số hai trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao trên cơ sở lí giải quan niệm văn hoá... Các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào đặc điểm ngôn ngữ của một quốc gia. Hướng nghiên cứu về từ biểu thị con số trong văn hoá dân gian dân tộc thiểu số Việt Nam vẫn cần được quan tâm.

Khảo sát con số trong thành ngữ, tục ngữ Thái (Việt Nam) chúng tôi thấy rằng, những con số thường xuyên xuất hiện là: một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười, hai mươi, trăm, nghìn, vạn... Con số “hai” trong thành ngữ, tục ngữ Thái là một trong những con số đặc biệt, có tần xuất xuất hiện lớn. Bài viết dưới đây sẽ khái quát về từ và từ biểu thị con số, phân tích khả năng tham gia cấu tạo và biểu đạt nội dung của từ biểu thị con số “hai” trong thành ngữ, tục ngữ Thái. Từ đó xác định những đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa căn bản của con số này trong kho tàng văn hoá dân gian đồ sộ của dân tộc Thái.

### 2. Khái quát về từ và từ biểu thị con số

“Từ là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa, có kết cấu vô ngữ âm bền vững hoàn chỉnh, có chức năng gọi tên; được vận dụng độc lập, tái hiện tự do trong lời nói để tạo câu” (Mai Ngọc Chừ, 1990, tr.170). “Từ có hai chức năng cơ bản: *chức năng biểu nghĩa* (biểu thị sự vật, hiện tượng...) và *chức năng tạo câu*” (Đỗ Hữu Châu, 1999, tr.9]. Hay nói cách khác, “từ” có hai mặt: ngữ pháp và ngữ nghĩa. Nghĩa của từ thuộc bình diện tinh thần, là đối tượng khó nắm bắt một cách chính xác. Nhưng việc hiểu nghĩa của từ lại là “yếu tố đầu tiên” chi phối mọi sự phản hồi của hoạt động tư duy và giao tiếp. Trên thực tế, “gần như không có công trình nghiên cứu ngôn ngữ nào lại không đề cập đến nghĩa ở mức độ nhất định, và ngay cả ở những công trình ngôn ngữ học cấu trúc thuần túy, thì nghĩa cũng vẫn được dành cho một vị trí xứng đáng” (Đỗ Việt Hùng, 2014, tr.5).

\*Trường Đại học Tây Bắc; Email: kieuthanhthao206@utb.edu.vn

Con số được xem xét dưới góc độ ngôn ngữ là “từ”. Từ biểu thị con số là đơn vị ngôn ngữ chỉ số thứ tự, số đếm, có hình thức phát âm (hoặc biến âm) là một tiếng, một vài tiếng, được viết thành số, tổ hợp số hoặc viết thành chữ số, có thể mang nghĩa biểu trưng trong những ngữ cảnh nhất định.

Trong thành ngữ, tục ngữ của người Thái nói riêng, của người Việt Nam nói chung, từ biểu thị con số có khả năng tham gia mặt cấu tạo (ngữ pháp) và nội dung (ngữ nghĩa). “Chúng là những vector biểu trưng, ở cấp nhân loại cũng như cấp vũ trụ, che giấu cái vô hạn đằng sau các hữu hạn của sự hiện diện của mình” (Jean Chevalier, 1997, tr.208).

### 3. Kết quả khảo sát từ biểu thị con số “hai” trong thành ngữ, tục ngữ Thái

#### 3.1. Tổng hợp về số lượng

Chúng tôi tiến hành khảo sát 9.627 đơn vị thành ngữ, tục ngữ Thái trong 7 cuốn thành ngữ, tục ngữ Thái (bao gồm: *Lời có vắn cha ông truyền lại*, *Koám Chiến Láng*, *Tục ngữ Thái*, *Lời răn người*, *Phương ngôn tục ngữ Thái*, *Phương thức giáo dục cổ truyền của người dân tộc Thái*, *Tục ngữ Thái giải nghĩa* do các tác giả dân tộc Thái sưu tầm, biên soạn hoặc phân tích). Kết quả: số lần xuất hiện từ biểu thị con số “hai” là 126/97 đơn vị. Đây là một trong những con số xuất hiện nhiều nhất trong thành ngữ, tục ngữ Thái.

Về mặt cấu tạo, từ biểu thị con số “hai” trong tiếng Thái nói chung là từ đơn, chúng được biểu thị bằng hai từ là “song (xong)” hoặc “nhi”. (Ở bài viết này, chúng tôi sử dụng phiên âm trích dẫn trong các ngữ liệu khảo sát để làm dẫn chứng chứng minh cho các phân tích. Cần lưu ý rằng, ngữ âm tiếng Thái không phân biệt /s/ (x) và /ʃ/ (s). Vì thế, phiên âm con số “hai” có thể là “song” hoặc “xong”). Xét hai từ biểu thị con số “hai”: “nhi” (hai) chỉ được dùng để chỉ số thứ tự, còn “song/ xong” (hai) vừa được dùng để chỉ số thứ tự và vừa được dùng để chỉ số lượng. Ví dụ:

(1) *Bươn nhi phôn lú lị* (Tháng hai mưa rả rích)

(2) *Lấp lóng - song lịn* (Ấn lòng - hai lười)

(3) *Khấn, lấp song sam pú/Quám hai đi bấu hụ* (Cách hai ba núi/ Nói tốt, xấu chẳng hay)

Từ biểu thị con số “hai” là *nhi*, chỉ thứ tự thời gian tháng trong năm; từ biểu thị con số “hai” là *song*, chỉ số lượng chính xác của sự vật; từ biểu thị con số “hai” trong *song sam pú* (hai ba núi) chỉ số lượng ước chừng của sự vật.

Trong thành ngữ, tục ngữ Thái, tỉ lệ từ biểu thị con số “hai” chỉ số thứ tự, số lượng cụ thể như sau:

**Bảng 1.** Từ biểu thị con số “hai” chỉ số thứ tự, số lượng trong thành ngữ, tục ngữ Thái

| Chỉ thứ tự |           | Chỉ lượng           |           |                     |           |
|------------|-----------|---------------------|-----------|---------------------|-----------|
|            |           | Chỉ lượng chính xác |           | Chỉ lượng ước chừng |           |
| Số lượng   | Tỉ lệ (%) | Số lượng            | Tỉ lệ (%) | Số lượng            | Tỉ lệ (%) |
| 20         | 15,9      | 105                 | 83,3      | 1                   | 0,8       |

Kết quả khảo sát cho thấy, từ biểu thị con số “hai” trong thành ngữ, tục ngữ Thái chủ yếu chỉ lượng chính xác (83,3%). Từ biểu thị con số “hai” chỉ thứ tự (15,9%) và chỉ lượng ước chừng (0,8%) chiếm tỉ lệ ít hơn.

#### 3.2. Xét trên bình diện ngữ pháp

Trên bình diện ngữ pháp, bài viết tập trung xác định khả năng kết hợp từ loại, khả năng kết hợp các con số trong thành ngữ, tục ngữ Thái.

Xét khả năng kết hợp từ loại, từ biểu thị con số “hai” trong thành ngữ, tục ngữ Thái có khả năng kết hợp với danh từ, động từ, tính từ. Ví dụ:

(4) *Xong hươn bấu pên bản* (Hai nhà không thành bản)

(5) *Pi dẹt xong/ Nong dẹt nung* (Anh làm hai/ Em làm một)

(6) *Xong khó họ căn/ Xong hay cạy căn* (Hai nghèo giúp nhau/ Hai khó giúp nhau)

Trong ví dụ 4, từ chỉ con số “hai” kết hợp phía trước danh từ (tiểu loại danh từ chỉ sự vật đơn thể). Trong ví dụ 5, từ chỉ con số “hai” kết hợp phía sau động từ (tiểu loại động từ độc lập). Trong ví dụ 6, từ chỉ con số “hai” kết hợp phía trước tính từ (chỉ đặc điểm hoàn cảnh).

Kết quả thống kê cụ thể như sau:

**Bảng 2.** Khả năng kết hợp từ loại của con số “hai” trong thành ngữ, tục ngữ Thái

| STT | Từ loại kết hợp |                                  | Vị trí kết hợp    | Số lượng | Tỉ lệ (%) |
|-----|-----------------|----------------------------------|-------------------|----------|-----------|
| 1   | Danh từ         | DT trừu tượng                    | Con số đứng trước | 1        | 0,8       |
|     |                 | DT chỉ đơn vị                    | Con số đứng trước | 20       | 15,9      |
|     |                 |                                  | Con số đứng sau   | 17       | 13,5      |
|     |                 |                                  | Con số đứng trước | 62       | 49,2      |
|     |                 | DT chỉ sự vật đơn thể            | Con số đứng sau   | 2        | 1,6       |
| 2   | Động từ         | ĐT không độc lập                 | Con số đứng sau   | 1        | 0,8       |
|     |                 | ĐT độc lập                       | Con số đứng trước | 8        | 6,3       |
|     |                 |                                  | Con số đứng sau   | 6        | 4,8       |
| 3   | Tính từ         | TT chỉ đặc điểm hoàn cảnh/sự vật | Con số đứng trước | 5        | 4,0       |

Kết quả khảo sát cho thấy, từ biểu thị con số “hai” có khả năng kết hợp chủ yếu với từ loại: danh từ (đa phần đứng trước danh từ chỉ sự vật đơn thể: 49,2%). Khả năng kết hợp với động từ (11,9%), tính từ (4,0%) hạn chế hơn.

Đồng thời, từ biểu thị con số “hai” có nhiều kiểu kết hợp số. Chúng góp phần tham gia cấu tạo thành ngữ tục ngữ Thái, cụ thể: trong các kiểu kết hợp 2 con số (con số “hai” kết hợp với chính nó, hoặc kết hợp với con số khác, chủ yếu là con số “một”, “ba”, “năm”, “tám”), kiểu kết hợp 2 con số theo cặp (con số “hai” kết hợp theo cặp chủ yếu với con số “một”), từ biểu thị con số “hai” góp phần tạo nên cấu trúc đối xứng cho thành ngữ, tục ngữ Thái. Trong các kiểu kết hợp 3 con số, trên 3 con số (con số “hai” kết hợp với nhiều con số khác), từ biểu thị con số “hai” thường tạo nên cấu trúc phức mở rộng trong thành ngữ, tục ngữ Thái. Trong kiểu con số xuất hiện độc lập (con số “hai” chỉ xuất hiện một mình, không kèm con số khác trong một đơn vị thành ngữ, tục ngữ), từ biểu thị con số “hai” góp phần tạo nên cấu trúc logic trong thành ngữ, tục ngữ Thái. Ví dụ:

(7) *Song thak kəm/ Song hom mau* (Hai (bên) đèo thì mòn/ Hai (bên) gom thì lớn)

(8) *Phai nung mī song mương hủ đi/ Mương nung mī song tạo bấu đi/ Ngao nung mī song phắc bấu đi*. (Một đập có hai mương thì tốt/ Một mương có hai tạo không tốt/ Một thanh gươm có hai vỏ không tốt)

(9) *Mai tua nung - mai song nhỏ, mai sam nhỏ, mai kó quen lúng lỉnh* (Goá một lần - Goá hai lần, goá ba lần - Goá cổ cao ba ngón)

(10) *Buron chiêng, nhi, sam - mùa nhà/ Buron sí, hă hóc, mùa, mùa nào/ Buron chết, pết, káu, mùa pháy/ Buron síp, síp ét, síp song, mùa nặm* (Tháng giêng, hai, ba, mùa cò/ Tháng tư, năm, sáu mùa rét/ Tháng bảy, tám, chín, mùa lửa/ Tháng mười, mười một, mười hai - mùa nước.)

(11) *Chớ khin chau pák tấn suôn táy kuông bản/ Song chóng hay nón đức tằm bun* (Nổi bất hoà, bưng kín trong nhà/ Hai (người) cùng lo toan gây dựng cơ đồ)

Từ biểu thị con số “hai” tham gia cấu tạo thành ngữ, tục ngữ Thái theo cấu trúc đối xứng, thuộc kiểu kết hợp 2 con số (ví dụ 7: *Song thak kəm* đối xứng với *Song hom mau*), kết hợp 2 con số theo cặp (ví dụ 8: *Phai nung mī song mương hủ đi* đối xứng *Mương nung mī song tạo bấu đi* đối xứng *Ngao nung mī song phắc bấu đi*). Từ biểu thị con số “hai” tham gia cấu tạo thành ngữ, tục ngữ Thái theo cấu trúc phức mở rộng, thuộc kiểu kết hợp 3 con số (ví dụ 9: phức 3 phán đoán *Mai tua nung - mai song nhỏ, mai sam nhỏ*), kết hợp trên 3 con số (ví dụ 10: phức nhiều phán đoán *Buron chiêng, nhi, sam - mùa nhà/ Buron sí, hă hóc, mùa, mùa nào/ Buron chết, pết, káu, mùa pháy/ Buron síp, síp ét, síp*

*song, mùa nặm*). Từ biểu thị con số “hai” độc lập tham gia cấu tạo, góp phần tạo nên cấu trúc logic trong thành ngữ, tục ngữ Thái (ví dụ 11).

Tỉ lệ từ biểu thị con số “hai” trong các cấu tạo này cụ thể như sau:

**Bảng 3.** Khả năng tham gia cấu tạo thành ngữ, tục ngữ Thái của từ biểu thị con số “hai”

| STT  | Tham gia cấu tạo thành ngữ, tục ngữ Thái |                                | Số lượng | Tỉ lệ (%) |
|------|------------------------------------------|--------------------------------|----------|-----------|
| 1    | Cấu trúc đối xứng                        | Kiểu kết hợp 2 con số          | 44       | 34,9      |
|      |                                          | Kiểu kết hợp 2 con số theo cặp | 53       | 42,1      |
| 2    | Cấu trúc phức mở rộng                    | Kiểu kết hợp 3 con số          | 12       | 9,5       |
|      |                                          | Kiểu kết hợp trên 3 con số     | 4        | 3,2       |
| 3    | Cấu trúc logic                           | Kiểu con số độc lập            | 13       | 10,3      |
| Tổng |                                          |                                | 126      | 100       |

Kết quả khảo sát cho thấy, từ biểu thị con số “hai” tham gia cấu tạo thành ngữ, tục ngữ Thái chủ yếu theo cấu trúc đối xứng (thuộc kiểu kết hợp 2 con số: 34,9%, 2 con số theo cặp: 42,1%). Con số “hai” tham gia cấu tạo thành ngữ, tục ngữ Thái theo cấu trúc phức mở rộng (kiểu kết hợp 3 con số: 9,5%, trên 3 con số: 3,2%), cấu trúc logic (kiểu con số độc lập: 10,3%) chiếm tỉ lệ ít hơn.

### 3.3. Xét trên bình diện nội dung ngữ nghĩa

#### 3.3.1. Khái quát về giá trị văn hoá chung của con số “hai”

Theo triết thuyết số học của Allendy: “số hai là động lực của sự phát triển phân hoá hoặc của sự đi lên... Những biểu tượng nhị nguyên, hay là những cặp nhiều vô kể trong tất cả các huyền thoại: chúng là cội nguồn của mọi tư tưởng”. Người Iran quan niệm con số “hai” gắn bó với những chủ đề như: “Ngày và đêm được xem như là *hai mặt* của sự hồi quy bất tận của thời gian và của sự chuyển động trên trời; Hạ giới bên này và thế giới bên kia được biểu trưng bằng *hai trụ sở* hoặc *hai cung điện*; Cuộc sống trần gian được thể hiện bằng hình ảnh một ngôi nhà được làm bằng bụi đất, trong đó có *hai cửa*...” (Jean Chevalier, 1997, tr.367). Trong thế giới của người Celtes, “có một số hình ảnh huyền thoại luôn luôn đi đôi, hợp thành những tính cách đối lập nhau hoặc bổ sung cho nhau” (Jean Chevalier, 1997, tr.367). Do đó, nền văn hoá châu Âu xác định con số “hai” mang tính tổng thể hợp nhất, “là biểu tượng của sự đối lập, sự xung đột của sự phản hồi và phản hưởng” (Jean Chevalier, 1997, tr.375). Còn đối với phương Đông, “Thuyết Quái nói: “Tham thiên lưỡng địa nhi ý số quan biến ư Âm Dương nhi lập quái, phát huy ư Cương Nhu nhi sinh hào”, con số “hai” được xem như “Số Âm” (Thu Giang, 1992, tr.272). Ảnh hưởng của triết lí âm dương đã tạo nên lối tư duy của người Đông Nam Á cổ đại nói chung, của người Việt Nam nói riêng, một quan niệm “lưỡng phân lưỡng hợp” (nhị nguyên) - tư duy “cặp đôi”, con người luôn “tìm cách xác lập bản chất âm dương cho những khái niệm, sự vật biệt lập”, “dẫn tới chỗ cảm nhận được tính hai mặt của âm dương và quan hệ chuyển hoá lẫn nhau giữa chúng” (Trần Ngọc Thêm, 2012, tr.56). Bên cạnh đó, con số “hai” khi không nằm trong những đối xứng nhị nguyên, phân tách hai mặt; chúng có thể biểu trưng cho số nhiều, số ít.

Như vậy, sự thống nhất chung của các nền văn hoá trên thế giới và ở Việt Nam là đều xác định con số “hai” trong ngữ cảnh nhất định biểu trưng cho sự đối xứng - nhị nguyên (thể hiện ở tính hai mặt, sự phân chia tách đôi... cân bằng hoặc chênh lệch đối lập) trong một đối tượng, hay một cặp đôi, tạo nên tính chất hoà hợp thống nhất hoặc biểu trưng cho số nhiều, số ít. Con số “hai” trong thành ngữ, tục ngữ Thái mang những nội dung ngữ nghĩa thú vị đó.

#### 3.2.2. Khả năng tham gia biểu đạt nội dung ngữ nghĩa trong thành ngữ, tục ngữ Thái của từ biểu thị con số “hai”

Con số “hai” tham gia biểu đạt nội dung trong thành ngữ, tục ngữ Thái ở các góc độ: Chi thứ tự thời gian (biểu thị bằng *Nhi/ song (xong)*); Chi lượng đối xứng mang tính chênh lệch đối lập, hai mặt;

Chi lượng đối xứng tương đồng, cân đối; Chi số ít/ số nhiều; Chi lượng cụ thể trong tư duy sinh hoạt (biểu thị bằng *song* (xong)). Kết quả khảo sát cụ thể như sau:

**Bảng 4.** Khả năng tham gia biểu đạt nội dung trong thành ngữ, tục ngữ Thái của từ biểu thị con số “hai”

| STT  | Từ biểu thị con số “hai” | Nội dung biểu đạt |                                                 | Số lượng | Tỉ lệ (%) |
|------|--------------------------|-------------------|-------------------------------------------------|----------|-----------|
| 1    | Nhi/song (xong)          | Chỉ thứ tự        | Thời gian                                       | 20       | 15,9      |
| 2    | Song (xong)              | Chỉ lượng         | Đối xứng mang tính chênh lệch, đối lập, hai mặt | 10       | 8,0       |
|      |                          |                   | Đối xứng tương đồng, cân đối                    | 56       | 44,4      |
|      |                          |                   | Số ít/số nhiều                                  | 31       | 24,6      |
|      |                          |                   | Chỉ lượng cụ thể trong tư duy sinh hoạt         | 9        | 7,1       |
| Tổng |                          |                   |                                                 | 126      | 100       |

**Cụ thể:**

(i) Từ biểu thị con số “hai” tham gia biểu đạt thời gian: chiếm 15,9%; chúng nằm trong cấu trúc mô hình “song” kết hợp trước hoặc sau “yếu tố thời gian”.

+ Mô hình: “song (xong)” + “yếu tố thời gian”. Ví dụ:

(12) *Song kăm bưon pên nhắc mák kham* (Mồng hai trăng hình trái me)

Ví dụ này có biểu thức miêu tả “song” + “kăm” (mồng hai) thuộc mô hình “song” + “yếu tố thời gian”, biểu thị thời gian cụ thể là ngày trong tháng. Người Thái Tây Bắc Việt Nam có “tục thuật thờ thần mặt trăng”. Theo bài viết của tác giả Dương Minh Sơn, khi người Thái “nhìn mặt trăng khuyết ở cuối dãy núi, họ hẹn nhau, hễ ai đến được phương đất nào, khi làm nhà thì dựng trên nóc một cái dậu hình mặt trăng khuyết để sau này con cháu nhận ra tình đồng tộc của mình. Và cái dậu hình mặt trăng khuyết ấy được gọi là “khao cót” (Cầm Trọng, 1998, tr.383). Có thể thấy, từ biểu thị con số “hai” (“song”) tham gia biểu đạt thứ tự thời gian chính xác là ngày trong tháng, gắn liền với *bưon* (trăng) - hiện tượng tự nhiên có ý nghĩa văn hoá đặc biệt với người Thái.

+ Mô hình: “yếu tố thời gian” + “nhi/ song (xong)”

(13) *Bưon nhĩ ti phôn ti bấu* (Tháng hai chỗ mưa chỗ không)

Ví dụ này có biểu thức miêu tả “bưon” + “nhĩ” (tháng hai) thuộc mô hình “yếu tố thời gian” + “nhĩ”. Từ biểu thị con số “hai” đã góp phần biểu thị thời gian cụ thể là tháng trong năm. Thực tế, thời điểm tháng hai ở vùng Tây Bắc có đặc trưng thời tiết là mưa xuân rải rác.

(ii) Từ biểu thị con số “hai” tham gia biểu đạt lượng đối xứng, đối lập, hai mặt trong một tổng thể: chiếm tỉ lệ 8,0%. Nằm trong cấu trúc mô hình “song” kết hợp cùng các thành tố khác (yếu con người, yếu tố vật), các biểu thức miêu tả biểu trưng cho sự đối xứng, đối lập, phân tách thành hai mặt trong cùng một đối tượng cụ thể. Điều này tương đồng với giá trị chung của con số “hai” trong nền văn hoá Việt Nam.

+ Mô hình: “song” + “yếu tố con người”: miêu tả tổ tham gia biểu đạt lượng đối lập, phân tách hai mặt, “yếu tố con người” là bộ phận cơ thể người. Ví dụ:

(14) *Nhá pák lạp kân - tăn lạp baur/Nhá pák lạp lóng song lìn* (Chó nói nấp lá, che cảnh/ Chó nói giấu bụng, hai lưỡi)

(15) *Nả mí pưn, hưn mí lìn/ Lìn cốn lák lìn pí, lìn hưn/ Phủ điều mí song lìn/ Pìn lìn cáy lai néo* (Nỏ có tên, đàn môi có lưỡi/ Lưỡi người khác lưỡi kèn, lưỡi sáo/ Một người có hai lưỡi/ Một lưỡi có thể lắt léo nhiều đường)

Các ví dụ 14, 15 đều có biểu thức miêu tả: “song” + “lìn” (hai lưỡi). Trong đó, “song” là miêu tả tổ, tham gia biểu thị sự đối lập hai mặt, “lìn” là yếu tố được miêu tả chỉ bộ phận thuộc cơ thể con người (suy rộng ra, “lìn” (lưỡi) biểu trưng cho lời nói, cho phát ngôn của người). Nằm trong ngữ

cảnh của hai ví dụ này, các biểu thức miêu tả “song” + “lịn” (hai lưỡi) biểu trưng cho tính đối xứng phân tách hai mặt, tính đối lập trong lời nói, tính cách của con người. Ở những hoàn cảnh khác nhau, giao tiếp với những đối tượng khác nhau, cách nói của cùng một người không giống nhau, thậm chí chúng mâu thuẫn, xung đột nhau, khiến cho người khác không xác định được lời nói nào chân thật, lời nói nào là giả dối. Trong những trường hợp này, “song” + “lịn” (hai lưỡi) biểu trưng cho tính đối lập, phân tách hai mặt không tốt, không được ủng hộ. Bên cạnh đó, “lịn” (lưỡi - bộ phận thuộc cơ thể người) được lặp lại khá nhiều trong các mô hình kết hợp với con số “hai”, chứng tỏ yếu tố này được xem là quan trọng với người Thái. Họ coi trọng lời nói con người, coi trọng văn hoá giao tiếp ứng xử giữa người với người.

+ Mô hình: “song” + “yếu tố vật”: miêu tả tổ góp phần chỉ lượng đối lập, hai mặt; “yếu tố vật” là âm thanh của vật. Ví dụ:

(16) *Pák đi - phắng đak/Bát pa pên song siêng*. (Nói tốt - nghe xấu/ Nhát dao thành hai tiếng)

Ở ví dụ này, biểu thức miêu tả: “song” + “siêng” (hai tiếng) có nghĩa biểu trưng cho sự đối xứng, đối lập, tính hai mặt của hệ quả sự việc. Nằm trong ngữ cảnh, chúng tham gia biểu thị ý nghĩa: một lời nói con người, một hành vi, hành động của con người cũng có thể tác động hai mặt, hai chiều tới người khác, hoặc bị người khác hiểu theo nhiều hướng. Bởi tính chất tác động hai mặt ấy, con người cần thật sự cẩn trọng trong mọi cử chỉ, hành vi, thái độ, tránh gây ra hiểu nhầm hoặc tác động không lường trước.

(iii) Từ biểu thị con số “hai” tham gia biểu đạt lượng đối xứng tương đồng, cân đối trong tổng thể: chiếm tỉ lệ cao nhất (44,4%) và được biểu thị bằng các biểu thức miêu tả “song” kết hợp cùng yếu tố con người, yếu tố vật.

+ Mô hình: “song” + “yếu tố con người”. Ví dụ:

(17) *Ỉn chụ pên té song pai/Sa lai kẩn chẳng pên nỏ nặn* (Ngoại tình bởi cả hai bên./ Cùng thèm nhau mới làm như vậy)

Trong ví dụ này, biểu thức miêu tả: “song” + “pai/ phái” (hai bên-cả người này và người kia, hoặc cả đàn ông và đàn bà) tồn tại như một cặp đôi, đều biểu thị sự đối xứng tương đương như nhau khi tạo ra lỗi lầm, làm tan vỡ hạnh phúc gia đình của chính mình, đàn bà cũng có lỗi, đàn ông cũng có tội, không riêng gì ai.

Chủ đề được mở rộng hơn, không chỉ giới hạn trong mối quan hệ vợ chồng, các biểu thức miêu tả xuất hiện con số “hai” (đóng vai trò là miêu tả tổ) mang ý nghĩa nhấn mạnh vai trò, vị trí, trách nhiệm tương đồng như nhau của các thành viên trong một cặp đôi, để tạo lập văn hoá ứng xử và xây dựng mối quan hệ đoàn kết trong cộng đồng. Ví dụ:

(18) *Xong khó họ cấn/ Xong hay cạy cấn*. (Hai nghèo (nghèo với nghèo) giúp nhau/ Hai khó (khó với khó) giúp nhau)

Ở ví dụ này, biểu thức miêu tả “xong” + “khó” (hai nghèo), “xong” + “hay” (hai khó) bản chất bị ẩn yếu tố “phủ/ kốn” (người), đầy đủ phải là “hai người nghèo”, “hai người khó”. Chúng có nghĩa biểu trưng, nhấn mạnh tính chất “nghèo”, “khó” của các đối tượng trong từng cặp đôi là tương đương như nhau, giống nhau. Theo từng cặp, các đối tượng có tính chất tương đồng ấy hỗ trợ, giúp đỡ nhau, tạo nên giá trị về sự đùm bọc, sẻ chia, đoàn kết.

+ Mô hình: “song” + “yếu tố vật”: miêu tả tổ góp phần chỉ lượng đối xứng, tương đồng; “yếu tố vật” chỉ sự vật cụ thể. Ví dụ:

(19) *Hay ná song kha chau./ Day khai hay nỏn na./ Dây khai ná nỏn im* (Rượu, nướng tựa hai chân/Có lúa nướng ẩm giắc./ Được lúa rượu, giắc ngủ say)

Ở ví dụ này, biểu thức miêu tả “song” + “kha” (hai chân), trong đó “kha” (chân - hình ảnh ẩn dụ: là bộ phận phía dưới cơ thể của con người, hoặc động vật; hai chân có vai trò như nhau trong việc giữ thể đứng cân bằng hoặc duy trì khả năng di chuyển). Chúng biểu trưng cho vai trò vị trí quan trọng tương đương như nhau của hai sự vật; rượu cũng quan trọng, nướng cũng quan trọng đối với đời

sống người dân tộc miền núi. Vì thế, các dân tộc miền núi đều phải chăm lo cho cả hai cách thức sản xuất trồng trọt (ruộng, nương) này, thì cuộc sống của họ mới đầy đủ, ấm no hơn.

(iv) Từ biểu thị con số “hai” tham gia biểu đạt số nhiều, số ít: chiếm tỉ lệ 24,6%.

- Trong các biểu thức miêu tả có “song” kết hợp với các yếu tố con người, yếu tố vật. Mô hình: “song” + “yếu tố con người”

Từ biểu thị con số “hai” khi kết hợp với các “yếu tố con người” (chỉ người cụ thể) tham gia biểu đạt số nhiều. Chúng góp phần thể hiện quan điểm của xã hội về giới trong hôn nhân gia đình. Ví dụ:

(20) *Nhính song phua bấu mả/ Chái hả mía bấu đi* (Gái hai chồng không thành nhà/ Trai năm vợ không có hạnh phúc)

Ở ví dụ 20, biểu thức miêu tả: “song” + “phua” (hai chồng) có nghĩa biểu trưng cho số lượng người mà phụ nữ kết hôn là nhiều. Mặc dù “hả mía” (năm vợ) vẫn nhiều hơn “song phua” (hai chồng), nhưng về cơ bản “hai chồng” cũng như “năm vợ” đều tương đồng với nhau bởi tính chất số nhiều, không còn là duy nhất nữa. Nằm trong ngữ cảnh, chúng biểu thị quan điểm dân gian về hạnh phúc gia đình, ý nghĩa của hạnh phúc trong hôn nhân là sự chung thủy, một lòng ở cả nam và nữ.

Mô hình: “song” + “yếu tố vật”: biểu thị số lượng sự vật lớn là cần thiết hoặc thừa thãi. Chẳng hạn:

(21) *Phai nung mí song mường hứ đi,/ Mướng nung mí song tạo bấu đi,/ Ngao nung mí song phắc bấu đi.* (Một đập có hai mường thì tốt,/ Một mường có hai tạo không tốt,/ Một thanh gươm có hai vỏ không tốt)

Ở ví dụ này, các biểu thức miêu tả: “song” + “mường” (hai mường), “song” + “tạo” (hai tạo) “song” + “phắc” (hai vỏ) trong thể đối xứng với “phai nung” (một đập), “mướng nung” (một mường), “ngao nung” (một gươm) có nghĩa biểu trưng chỉ số nhiều, mang những đánh giá tốt, xấu khác nhau. Các sự vật tồn tại với số lượng lớn nhưng mang tính chất tương hỗ nhau cùng phát triển (“hai mường” dẫn nước cho “một đập”) là tốt, phù hợp, tiến bộ. Ngược lại, sự vật tồn tại với số lượng lớn, nhưng mang tính chất đối đầu, gây cản trở khó khăn, hoặc thừa thãi (“hai vỏ” nhưng chỉ có “một gươm”, “hai tạo” nhưng chỉ có “một mường” để lãnh đạo) là không tốt, không phù hợp. Mở rộng ra, chúng góp phần thể hiện quan niệm về mối quan hệ giữa người với người trong công việc hoặc cuộc sống, sự tồn tại của các cá nhân sẽ mang tính chất phù hợp khi họ xác định đúng vai trò, nghĩa vụ và cùng đóng góp cho sự phát triển chung của tập thể; ngược lại sự tồn tại của những cá nhân không có vai trò xây dựng tập thể, hoặc họ trở thành kẻ thừa thãi, hoặc họ trở thành kẻ cản trở, “phá hoại” tập thể.

- Từ biểu thị con số “hai” tham gia biểu đạt số ít: có thể kết hợp với các yếu tố con người, yếu tố vật.

Mô hình: “song” + “yếu tố con người”: có “song” biểu trưng cho số ít, “yếu tố con người” là sự việc liên quan trực tiếp đến con người. Ví dụ:

(22) *Tắm hủk bấu pỏ hủn/ Phắt phứt song, sam tura lẹo hạng/ Nhai nả hủk nón vển/ Nhên kin káy sáo tô bấu hủ/ Chụ khẩu bản kó nhộc pan quang/ Kón nặn bấu pên au* (Dệt cử thiếu sợi ngang/ Giáp go hai, ba lần lại dừng/ Ngừng dệt đi ngủ trưa/ Cáo bắt gà vài chục con chẳng biết/ Người tình vào bản, ngهن cổ như nai/ Người ấy chẳng nên lấy!)

Ở ví dụ này, biểu thức miêu tả: “song” + (sam) “tura” (hai, ba lần (giáp vải)) có nghĩa biểu trưng chỉ số ít, tần số hoạt động của con người là không đáng kể, không có giá trị. Từ đó phản ánh quan điểm của người Thái về thói lười biếng trong lao động của con người (đặc biệt là người phụ nữ), không được khuyến khích.

Mô hình: “song” + “yếu tố vật”: biểu thị nội dung số ít, “yếu tố vật” là sự vật nhân tạo. Ví dụ:

(23) *Ók lók cọ nong/ Xong hươn cọ bản* (Vũng nhỏ cũng là ao/ Hai nhà cũng là bản)

Ở ví dụ này, biểu thức miêu tả: “xong” + “hươn” (hai nhà) trong thể so sánh với đối tượng khác “ók lók” (vũng nhỏ) đều chỉ những sự vật bé nhỏ, ít ỏi nhưng chúng có vai trò trong việc tạo nên tổng thể

lớn hơn “nong” (ao), “bản” (bản). Suy rộng ra, trong văn hoá người Thái, họ đề cao vị trí, vai trò của các yếu tố, các chi tiết nhỏ trong tổng thể.

(v) *Từ biểu thị con số “hai” tham gia biểu đạt lượng cụ thể trong tư duy sinh hoạt*: chiếm tỉ lệ 7,1%; chúng chủ yếu kết hợp với các yếu tố vật thuộc mô hình “song” + “yếu tố vật” để biểu đạt lượng cụ thể trong đời sống sinh hoạt. Ví dụ:

(24) *Chén nưng bấu hể nầu hứ, Song chén bấu hể nầu hứ, Sam chén hang ta phứt, Sí chén pứt pư kuông tọng, Hả chén uốc pọng pay má* (Một chén chữa ra gì, hai chén chữa ra gì, ba chén đuôi mắt dựng đứng, bốn chén thấy nôn nao trong người, năm chén trò chuyện như ngô rang)

“Uống rượu” chiếm một vị trí tinh thần quan trọng trong văn hoá Thái. Trong ví dụ này, người Thái diễn tả nét văn hoá “uống rượu” bằng số lượng chén rượu cụ thể nối tiếp nhau (*nưng (một), song (hai), sam (ba), sí (bốn), hả (năm)*). Trong đó, từ biểu thị con số “hai” có vị trí đứng trước *yếu tố sự vật: chén (chén rượu)*. Người Thái “vừa uống rượu cất, vừa uống rượu cần (lây hầy, rượu hũ) làm bằng gạo, trấu, sắn, uống trước hay sau khi ăn, ít khi vừa ăn vừa uống”. Rượu cất của người Thái “chung cất chủ yếu bằng cách cho com rượu đổ vào chỗ đồ, hơi nước từ nồi thấm qua lớp rượu, hấp thụ hơi men, sau được ngưng kết lại, theo ống chảy ra ngoài”. Họ “dùng rượu cất trong bữa ăn, nhất là những bữa ăn vào dịp lễ tết, khi nhà có khách” (Cầm Trọng, 1998, tr.473). Việc thiết đãi người khác bằng rượu chính là cách để người Thái thể hiện sự hiếu khách, chân tình, gần gũi của mình.

### 3. Kết luận

Như vậy, biểu thị con số “hai” trong tiếng Thái là từ đơn, có 2 từ *nhi/ song (xong)*. Trong đó, từ *nhi* chỉ thứ tự, từ *song (xong)* vừa có thể chỉ thứ tự, vừa có thể chỉ lượng. Từ biểu thị con số “hai” trong thành ngữ, tục ngữ Thái chỉ lượng chính xác chiếm tỉ lệ lớn nhất (83,3%). Chúng có khả năng kết hợp chủ yếu với từ loại danh từ (81%), có khả năng tham gia cấu tạo nên cấu trúc đối xứng (là chủ yếu), cấu trúc phức mở rộng, cấu trúc logic cho thành ngữ, tục ngữ tục ngữ Thái. Đồng thời, từ chỉ con số “hai” có khả năng tham gia biểu đạt nội dung ngữ nghĩa như: chỉ thứ tự thời gian (biểu thị bằng *nhi/song (xong)*), chỉ lượng đối xứng mang tính chênh lệch đối lập, hai mặt; chỉ lượng đối xứng tương đồng, cân đối; chỉ số ít/số nhiều; chỉ lượng cụ thể trong tư duy sinh hoạt (biểu thị bằng *song (xong)*). Thực tế, con số hai chỉ là một thành tố trong thành ngữ, tục ngữ Thái. Nhưng khi chúng kết hợp cùng các thành tố khác (trong một ngữ cảnh nhất định) của thành ngữ, tục ngữ, từ biểu thị con số “hai” tham gia biểu đạt những nội dung nhất định. Đồng thời, thông qua hình dung, liên tưởng, từ chỉ con số “hai” đã góp phần tạo nên nghĩa biểu trưng cho cả đơn vị thành ngữ, tục ngữ. Các nội dung như chỉ lượng đối xứng mang tính chênh lệch đối lập, hai mặt; chỉ lượng đối xứng tương đồng, cân đối; chỉ số ít/ số nhiều chính là những nội dung mang tính biểu trưng.

Sự độc đáo của từ biểu thị con số “hai” khi tham gia vào thành ngữ, tục ngữ Thái trên bình diện cấu tạo ngữ pháp và nội dung ngữ nghĩa đã góp phần phản ánh tư duy con số của người Thái. Thông qua những yếu tố kết hợp cùng con số “hai” cho thấy người Thái quan tâm đến vấn đề hôn nhân, gia đình, cách giao tiếp, ứng xử giữa người với người trong xã hội, hoặc quan điểm nhân sinh,... Tất cả những điều này góp phần làm rõ thêm những đặc điểm ngôn ngữ, văn hoá của dân tộc Thái.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (2003), *Cơ sở Ngữ dụng học*, Tập 1, Nxb Đại học Sư phạm.
2. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
3. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1990), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp.
4. Vũ Dung (Chủ biên), Vũ Thụy Anh, Vũ Quang Hào (2000), *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hoá - Thông tin.
5. Hoàng Dũng, Đỗ Thị Hồng Nhung (2017), *Về con số biểu trưng trong thành ngữ và tục ngữ Hán (so sánh với Tiếng Việt)*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Lâm Quang Đông (2009), *Nghĩa liên hội và thái độ xã hội trong sử dụng ngôn ngữ*, Hội thảo Ngôn ngữ học Toàn quốc: Chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về ngôn ngữ trong thời kì công nghiệp hoá hiện đại hoá và hội nhập quốc tế, Hà Nội 26-27/11/2009
7. Thu Giang, Nguyễn Duy Cần (1992), *Dịch học tinh hoa*, Nxb TP. Hồ Chí Minh
8. Đỗ Việt Hùng (2014), *Ngữ nghĩa học từ bình diện hệ thống đến hoạt động*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
9. Jean Chevalier, Alain Gheerbrant (1997), *Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới*, Nxb Đà Nẵng.
10. Lê Quang Thiêm (2008) *Ngữ nghĩa học*, Nxb Giáo dục
11. Trần Ngọc Thêm (2012), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb Giáo dục.
12. Trần Thị Lam Thuỷ (2010), *Con số hai trong thành ngữ, tục ngữ và ca dao người Việt nhìn từ góc độ ngôn ngữ văn hoá*, Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 5 (175)-2010.
13. Cẩm Trọng (Chủ biên) Hoàng Lương, Lê Sĩ Giáo, Vương Toàn, Ma Khánh Bằng, Nguyễn Văn Hoà (1998), *Văn hoá và lịch sử người Thái ở Việt Nam*, Trung tâm nghiên cứu Việt Nam và Giao lưu văn hoá, Chương trình Thái học, Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội.
14. Hoàng Phê (2011), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.

**Ability to participate in creating idioms and proverbs  
of words denoting the number “two” in Thai language**

**Abstract:** Nowadays, research on languages in ethnic minority folk literature opens up new directions for many scientists. Thai people (Vietnam) have a huge treasure of idioms and proverbs, called “quăm chiến lang” (passed down words). In particular, the word denoting "number" has interesting grammatical and semantic characteristics. They contribute to reflecting the concept of human life - the world in the thinking of ethnic minorities. Surveying 9,627 units of Thai idioms and proverbs, it was determined that the number of times the word expressing the number “two” appeared was 126/97 units. Compared to other numbers, the number “two” is one of the numbers that appears most often in Thai idioms and proverbs. The following article will provide an overview of words and words denoting numbers, survey and analyze the ability to construct grammar and express semantic content of words denoting the number “two” in Thai idioms and proverbs. From there, determine the basic grammatical and semantic characteristics of this number in a systematic way.

**Key words:** Words representing numbers; the number “two”; Thai idioms and proverbs.